

QUYẾT ĐỊNH số 1284/2002/QĐ-NHNN
ngày 21/11/2002 ban hành Quy
chế Mở và sử dụng tài khoản
tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
và tổ chức tín dụng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây về mở và sử dụng tài khoản tiền gửi hết hiệu lực thi hành, gồm:

- Quyết định số 160/QĐ-NH2 ngày 19/8/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thể lệ mở và sử dụng tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân và cá nhân.

- Quy định về việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi, Phần I Thông tư số 08/TT-NH2 ngày 02/6/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

VŨ THỊ LIÊN

QUY CHẾ Mở và sử dụng tài khoản
tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
và tổ chức tín dụng

(ban hành kèm theo Quyết định số 1284/ 2002/QĐ-NHNN ngày 21/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

1. Quy chế này quy định việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi (tiền gửi thanh toán) của khách hàng tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng là ngân hàng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là ngân hàng).

Mỗi khách hàng có quyền mở một hay nhiều tài khoản tiền gửi ở một hay nhiều nơi, có thể là

nơi cư trú, nơi đặt trụ sở chính hay nơi khác tùy theo nhu cầu sử dụng trừ trường hợp có quy định khác.

2. Việc mở và sử dụng các tài khoản thanh toán khác không phải là tài khoản tiền gửi thanh toán (như tài khoản tiền gửi tiết kiệm, tài khoản séc bảo chi, tài khoản chuyển tiền, tài khoản tiền vay,...) thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác không phải là ngân hàng (như Kho bạc Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển, Bưu điện,...) thực hiện theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đó.

4. Việc mở và sử dụng tài khoản tiền gửi Đồng Việt Nam và ngoại tệ của người không cư trú và người cư trú phải tuân thủ theo các quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý ngoại hối.

Điều 2. Đối tượng được mở tài khoản tiền gửi.

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mở tài khoản tiền gửi cho các đối tượng sau:

a) Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Nếu muốn mở tài khoản tiền gửi tại địa bàn khác thì phải được Ngân hàng Nhà nước (Vụ Kế toán - Tài chính) chấp thuận bằng văn bản.

b) Các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại nước ngoài.

c) Các tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

d) Các đối tượng khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng là ngân hàng mở tài khoản tiền gửi cho các đối tượng sau:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam có năng lực

pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự; cá nhân nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật nước mà người đó là công dân.

Đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật: mọi thủ tục mở và sử dụng tài khoản tiền gửi phải thực hiện thông qua người giám hộ, người đại diện theo pháp luật.

b) Tổ chức Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, tổ chức nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật nước mà tổ chức đó được thành lập.

c) Đối với Ngân hàng Thương mại Nhà nước: mở tài khoản tiền gửi cho Kho bạc Nhà nước đặt trụ sở ở những địa bàn là huyện, thị xã không phải là tỉnh lỵ nhưng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Hình thức mở tài khoản tiền gửi.

1. Tài khoản tiền gửi là tài khoản thanh toán do người sử dụng dịch vụ thanh toán mở tại các ngân hàng với mục đích gửi, giữ tiền hoặc thực hiện các giao dịch thanh toán qua ngân hàng bằng các phương tiện thanh toán. Tùy theo từng đối tượng khách hàng, tài khoản tiền gửi có thể mở theo các hình thức sau đây:

a) Tài khoản tiền gửi của tổ chức: là tài khoản mà chủ tài khoản là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản.

b) Tài khoản tiền gửi của các đồng chủ tài khoản: là tài khoản có ít nhất hai người trở lên cùng đứng tên mở tài khoản. Đồng chủ tài khoản có thể là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức.

c) Tài khoản tiền gửi của cá nhân: là tài khoản

mà chủ tài khoản là một cá nhân độc lập đứng tên mở tài khoản.

2. Số dư trên tài khoản tiền gửi có thể là số dư không kỳ hạn hoặc số dư có kỳ hạn. Việc chuyển đổi sử dụng số dư từ không kỳ hạn sang có kỳ hạn và ngược lại, hoặc sử dụng khác kỳ hạn đã thỏa thuận thực hiện theo yêu cầu của khách hàng hoặc theo yêu cầu của ngân hàng nơi mở tài khoản.

Chương II

MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Mục A. MỞ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Điều 4. Hồ sơ mở tài khoản tiền gửi.

1. Đối với tổ chức gồm các giấy tờ chính sau:

- a) Giấy đề nghị mở tài khoản;
- b) Các giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;
- c) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của chủ tài khoản.

2. Đối với đồng chủ tài khoản gồm các giấy tờ chính sau:

- a) Giấy đề nghị mở tài khoản đồng sở hữu;
- b) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người đại diện cho tổ chức tham gia tài khoản đồng sở hữu;
- c) Văn bản thỏa thuận (hợp đồng) quản lý và sử dụng tài khoản chung của các đồng chủ tài khoản.

3. Đối với cá nhân gồm các giấy tờ chính sau:

- a) Giấy đề nghị mở tài khoản;

b) Các giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện, người giám hộ hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. Ngoài các giấy tờ chính quy định trên đây, để phục vụ yêu cầu và đặc thù hoạt động của đơn vị mình, ngân hàng có quyền yêu cầu khách hàng cung cấp thêm các giấy tờ cần thiết khác để bổ sung cho hồ sơ mở tài khoản. Các yêu cầu này phải được thông báo công khai và có hướng dẫn cụ thể phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

Các giấy tờ trong bộ hồ sơ mở tài khoản có thể là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản chính hoặc có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các yếu tố kê khai trong bộ hồ sơ mở tài khoản phải chính xác, đúng sự thật. Khách hàng phải chịu trách nhiệm về các yếu tố đã đăng ký trong hồ sơ mở tài khoản và phải thông báo ngay với ngân hàng nơi mở tài khoản nếu thay đổi các yếu tố trong hồ sơ mở tài khoản.

Điều 5. Giấy đề nghị mở tài khoản.

1. Giấy đề nghị mở tài khoản gồm các yếu tố chính sau:

- a) Họ tên và địa chỉ của chủ tài khoản (hoặc các đồng chủ tài khoản), thuộc đối tượng người cư trú hay không cư trú.
- b) Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân, chứng minh quân đội hoặc hộ chiếu (nếu còn thời hạn) của chủ tài khoản (hoặc các đồng chủ tài khoản).
- c) Tên đăng ký, địa chỉ giao dịch (nếu chủ tài khoản là tổ chức).

d) Mẫu chữ ký của chủ tài khoản sẽ sử dụng trên các chứng từ giao dịch với ngân hàng và người được ủy quyền ký thay.

đ) Mẫu chữ ký của Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán và những người được người này ủy quyền ký thay (đối với tài khoản tiền gửi của tổ chức nếu có yêu cầu).

Một người không được đồng thời đăng ký chữ ký trong vai trò của chủ tài khoản, người có trách nhiệm ký trên các chứng từ giao dịch với ngân hàng hoặc người được ủy quyền.

e) Mẫu dấu (nếu có) sẽ sử dụng trên các chứng từ giao dịch với ngân hàng.

g) Họ tên, địa chỉ của người được chuyển giao tài khoản khi chủ tài khoản (hoặc đồng chủ tài khoản) là cá nhân chết hoặc tuyên bố là mất tích.

Ngân hàng được bổ sung thêm các thông tin khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của mình và phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

2. Nếu người sử dụng tài khoản không thể viết được dưới bất kỳ hình thức nào thì ngân hàng hướng dẫn cho khách hàng được đăng ký mã số hoặc ký hiệu đặc biệt thay cho chữ ký mẫu. Trường hợp sử dụng chữ ký điện tử để sử dụng dịch vụ thanh toán thì việc xây dựng, cấp phát, quản lý và sử dụng chữ ký điện tử do ngân hàng quy định và hướng dẫn cho khách hàng.

3. Giấy đề nghị mở tài khoản không có hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Có bằng chứng chứng minh các yếu tố kê khai trong Giấy đề nghị mở tài khoản là không đúng sự thật;

b) Khách hàng không thuộc đối tượng được mở tài khoản tại ngân hàng.

Điều 6. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ mở tài khoản.

1. Khi nhận được hồ sơ mở tài khoản, ngân hàng có trách nhiệm kiểm tra và đối chiếu các giấy tờ và yếu tố đã kê khai trong hồ sơ mở tài khoản đảm bảo khớp đúng, chính xác.

2. Ngân hàng phải giải quyết mở tài khoản ngay trong ngày làm việc:

a) Nếu chấp thuận yêu cầu xin mở tài khoản của khách hàng, ngân hàng giao cho khách hàng "Thông báo chấp thuận mở tài khoản" với các nội dung về tài khoản được mở và ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản.

b) Trong trường hợp từ chối không mở tài khoản, ngân hàng phải nêu rõ lý do để khách hàng biết.

Mục B. SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

Điều 7. Sử dụng tài khoản.

1. Việc sử dụng tài khoản được thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, yêu cầu của chủ tài khoản.

2. Sử dụng tài khoản của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

a) Người giám hộ, người đại diện theo pháp luật được sử dụng tài khoản của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự mà mình làm giám hộ, đại diện. Người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ tài khoản không được ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác được sử dụng tài khoản của người mà mình làm giám hộ, đại diện.

b) Người giám hộ, người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm sử dụng tài khoản này vì lợi ích của người được giám hộ, được đại diện; có đầy đủ quyền và trách nhiệm trong việc sử dụng tài khoản theo các quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Sử dụng tài khoản đồng chủ tài khoản.

Việc sử dụng tài khoản đồng chủ tài khoản phải thực hiện theo đúng các nội dung cam kết và thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận (hợp đồng) quản lý và sử dụng tài khoản chung.

Trừ khi có các thỏa thuận khác về cách thức sử dụng tài khoản chung, quyền và trách nhiệm của mỗi đồng chủ tài khoản trong việc sử dụng tài khoản chung, phương thức giải quyết khi có tranh chấp, thì việc sử dụng tài khoản đồng chủ tài khoản thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Các đồng chủ tài khoản có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài khoản chung và việc sử dụng tài khoản phải có sự chấp thuận của tất cả những người là đồng chủ tài khoản. Mỗi đồng chủ tài khoản phải chịu trách nhiệm thanh toán cho toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản.

- Thông báo liên quan đến sử dụng tài khoản cho một đồng chủ tài khoản được coi như thông báo tới tất cả các đồng chủ tài khoản.

- Các đồng chủ tài khoản được ủy quyền cho nhau hoặc ủy quyền cho người khác trong việc sử dụng và định đoạt tài khoản chung trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình.

- Khi đồng chủ tài khoản là cá nhân chết, bị tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc tổ chức bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng tài khoản và nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Ủy quyền sử dụng tài khoản.

1. Việc ủy quyền sử dụng tài khoản và sử dụng tài khoản theo ủy quyền phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán

qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và các quy định khác của pháp luật về ủy quyền.

2. Thủ tục ủy quyền sử dụng tài khoản:

a) Khi có nhu cầu ủy quyền sử dụng tài khoản cho những người chưa có chữ ký đăng ký tại Giấy đề nghị mở tài khoản, chủ tài khoản phải lập Giấy ủy quyền sử dụng tài khoản theo đúng các quy định của pháp luật.

b) Mẫu dấu (nếu có) và chữ ký của người được ủy quyền sử dụng tài khoản phải được lưu giữ tại ngân hàng.

Điều 9. Quyền của chủ tài khoản.

1. Chủ tài khoản có quyền sử dụng số tiền trên tài khoản thông qua các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ. Chủ tài khoản được ngân hàng nơi mở tài khoản tạo mọi điều kiện để sử dụng tài khoản của mình theo cách có hiệu quả và an toàn nhất.

2. Được lựa chọn và sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung cấp phù hợp với yêu cầu, khả năng và quy định của pháp luật.

3. Được ủy quyền cho người khác sử dụng tài khoản theo quy định.

4. Được yêu cầu ngân hàng nơi mở tài khoản thực hiện các lệnh thanh toán phát sinh hợp pháp, hợp lệ trong phạm vi số dư Có và hạn mức thấu chi (nếu được phép).

5. Được yêu cầu cung cấp các thông tin về những giao dịch thanh toán và số dư trên tài khoản của mình.

6. Được yêu cầu ngân hàng nơi mở tài khoản đóng, phong tỏa hoặc thay đổi cách thức sử dụng tài khoản khi cần thiết.

7. Được hưởng lãi suất cho số tiền trên tài khoản theo mức lãi suất do ngân hàng quy định

tùy theo đặc điểm của tài khoản, số dư tài khoản và phù hợp với cơ chế quản lý lãi suất của Ngân hàng Nhà nước ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 10. Trách nhiệm của chủ tài khoản.

1. Đảm bảo có đủ tiền trên tài khoản để thực hiện các lệnh thanh toán đã lập. Chịu trách nhiệm về việc chi trả vượt quá số dư Có trên tài khoản trừ trường hợp đã có thỏa thuận thấu chi với ngân hàng. Khách hàng là tổ chức tín dụng có nhận thanh toán phải duy trì trên tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Tự tổ chức hạch toán, theo dõi số dư trên tài khoản, đối chiếu với Giấy báo Nợ, Giấy báo Có hoặc Giấy báo số dư tài khoản do ngân hàng nơi mở tài khoản gửi đến.

3. Chịu trách nhiệm về những sai sót hay hành vi lợi dụng, lừa đảo khi sử dụng dịch vụ thanh toán qua tài khoản do lỗi của mình.

4. Tuân thủ các hướng dẫn của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc lập các lệnh thanh toán và sử dụng phương tiện thanh toán, thực hiện giao dịch thanh toán qua tài khoản; sử dụng, luân chuyển, lưu trữ chứng từ giao dịch; đảm bảo các biện pháp an toàn trong thanh toán do ngân hàng quy định.

5. Thông báo kịp thời với ngân hàng nơi mở tài khoản khi phát hiện thấy sai sót, nhầm lẫn trên tài khoản của mình hoặc tài khoản của mình bị lợi dụng. Cung cấp thông tin chính xác khi yêu cầu sử dụng dịch vụ thanh toán hoặc trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

6. Không được cho thuê, cho mượn tài khoản, hoặc sử dụng tài khoản của mình cho các giao dịch thanh toán đối với những khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp.

Điều 11. Quyền của ngân hàng.

1. Được chủ động trích tài khoản của khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Các khoản nợ đến hạn, quá hạn, các khoản lãi, chi phí hợp lệ khác phát sinh trong quá trình quản lý tài khoản và cung ứng các dịch vụ thanh toán theo quy định.

b) Các nghĩa vụ thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc chủ tài khoản phải thanh toán.

c) Các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng.

2. Có quyền từ chối thực hiện các lệnh thanh toán của khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng không thực hiện đầy đủ các yêu cầu về thủ tục thanh toán; lệnh thanh toán không hợp lệ, không khớp đúng với các yếu tố đã đăng ký hoặc không phù hợp với các thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng.

b) Khách hàng không có đủ số dư trên tài khoản đảm bảo cho việc thực hiện các lệnh thanh toán nếu không có thỏa thuận thấu chi trước với ngân hàng.

3. Trong trường hợp phát hiện người sử dụng tài khoản vi phạm các quy định hiện hành hoặc thỏa thuận đã có với ngân hàng, có dấu hiệu vi phạm pháp luật, ngân hàng có quyền không thực hiện các yêu cầu sử dụng dịch vụ thanh toán của khách hàng, giữ lại tang vật và thông báo ngay với cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

4. Phong tỏa, đóng, chuyển đổi hoặc tắt toán số dư tài khoản theo quy định.

5. Được quy định các biện pháp đảm bảo an toàn trong thanh toán tùy theo yêu cầu và đặc thù hoạt động.

6. Yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ thanh toán theo quy định.

7. Phạt do khách hàng vi phạm các quy định về sử dụng tài khoản đã thỏa thuận hoặc đã có quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của ngân hàng.

1. Hướng dẫn khách hàng thực hiện đúng các quy định về lập hồ sơ mở tài khoản, lập chứng từ giao dịch và các quy định có liên quan trong việc sử dụng tài khoản. Ngân hàng có trách nhiệm phát hiện và điều chỉnh kịp thời các tài khoản mở sai hoặc sử dụng chưa chính xác.

2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các lệnh thanh toán, các yêu cầu sử dụng tài khoản của khách hàng phù hợp với quy định hoặc thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng. Kiểm soát các lệnh thanh toán của khách hàng, đảm bảo lập đúng thủ tục quy định, hợp pháp, hợp lệ và khớp đúng với các yếu tố đã đăng ký; cung ứng đầy đủ, kịp thời các loại dịch vụ, phương tiện thanh toán cần thiết phục vụ nhu cầu giao dịch của khách hàng qua ngân hàng.

3. Thực hiện hạch toán theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên cơ sở các chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ nhận được. Điều chỉnh các khoản mục bị hạch toán sai, hạch toán không đúng bản chất hoặc không phù hợp với nội dung sử dụng của tài khoản theo quy định.

4. Gửi kịp thời, đầy đủ Giấy báo Nợ, Giấy báo Có, Bản sao sổ tài khoản, Giấy báo số dư tài khoản theo yêu cầu của người sử dụng tài khoản. Thông tin kịp thời về những giao dịch thanh toán và số dư tài khoản cho khách hàng theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

5. Bảo mật các thông tin liên quan đến tài khoản và giao dịch trên tài khoản của khách hàng theo quy định.

6. Bảo quản, lưu trữ hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản theo đúng cách thức và thời hạn do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

7. Niêm yết công khai các quy định về mở và sử dụng tài khoản.

8. Chịu trách nhiệm về những thiệt hại, vi phạm, lợi dụng trên tài khoản của khách hàng do lỗi của mình.

Mục C. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 13. Phong tỏa tài khoản.

1. Ngân hàng chỉ được phong tỏa tài khoản tiền gửi của khách hàng khi có một trong các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Việc sử dụng tài khoản phong tỏa, số tiền bị phong tỏa, thời gian bị phong tỏa, xử lý các lệnh thanh toán qua tài khoản trong thời gian phong tỏa thực hiện theo đúng nội dung phong tỏa.

2. Số tiền bị phong tỏa trên tài khoản phải được bảo toàn và kiểm soát chặt theo nội dung phong tỏa, chỉ được giải tỏa khi việc phong tỏa chấm dứt. Trường hợp tài khoản bị phong tỏa một phần thì số tiền không bị phong tỏa vẫn được sử dụng như bình thường.

Điều 14. Đóng tài khoản.

1. Ngân hàng chỉ được đóng tài khoản tiền gửi của khách hàng theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Các trường hợp ngân hàng sử dụng quyền quyết định đóng tài khoản và cách thức xử lý số dư còn lại trên tài khoản phải được thông báo trước cho chủ tài khoản hoặc được niêm yết công khai.

2. Thủ tục đóng tài khoản do ngân hàng quy định phù hợp với đặc thù hoạt động của đơn vị mình và phải thông báo công khai.

3. Sau khi tài khoản bị đóng, nếu khách hàng muốn sử dụng tài khoản phải làm lại thủ tục mở tài khoản.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm.

Các bên có trách nhiệm tuân thủ các quy định về mở và sử dụng tài khoản tại Quy chế này, các quy định pháp luật khác có liên quan và các thỏa thuận đã có giữa các bên. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị phạt, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành.

1. Các hồ sơ mở tài khoản thực hiện theo quy định tại Phần I Thông tư số 08/TT-NH2 ngày 02/6/1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều 2 Quyết định số 160/QĐ-NH ngày 19/8/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đến nay còn phù hợp với quy định tại Quy chế này thì vẫn có giá trị sử dụng tiếp.

2. Căn cứ các quy định của Quy chế này, các ngân hàng phải tiến hành kiểm tra để bổ sung, hoàn chỉnh các hồ sơ mở tài khoản tại đơn vị mình cho phù hợp.

Điều 17. Hướng dẫn thực hiện và thi hành.

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng căn cứ các quy định tại Quy chế này, ban hành văn bản về mở và sử dụng tài khoản trong ngân hàng mình phù hợp với đặc thù hoạt động; chịu trách nhiệm theo dõi và tổ chức kiểm tra thực hiện trong đơn vị mình.

2. Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi và xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quy chế này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

VŨ THỊ LIÊN

QUYẾT ĐỊNH số 1287/2002/QĐ-NHNN
ngày 22/11/2002 về việc ban hành
Quy chế Phát hành giấy tờ có
giá của tổ chức tín dụng để huy
động vốn trong nước.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;